

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá

| STT | Nội dung đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chấm điểm (với thang điểm 1000) |                                                                        |                                                                                     |                                                                                                |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Điểm tối đa                     | Thang điểm chi tiết                                                    |                                                                                     |                                                                                                | Điểm tối thiểu |
| I   | <b>GIẢI PHÁP KỸ THUẬT - BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 500                             |                                                                        |                                                                                     |                                                                                                | 350            |
| 1   | <b>Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình:</b> Nhà thầu phải cung cấp Bản sao có chứng thực Hợp đồng nguyên tắc/ hoặc Cam kết của đơn vị cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, v.v...<br><i>* Nội dung phải nêu rõ nội dung công việc, chủng loại, xuất xứ, mã hiệu, tên thương mại, nguồn cung cấp, tính năng và thông số kỹ thuật các loại vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình</i> | 50                              |                                                                        |                                                                                     |                                                                                                |                |
| 1.1 | Có bảng kê khai về vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị lắp đặt vào công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10                              | 10                                                                     | 1 ÷ 9                                                                               | 0                                                                                              |                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 | Có bảng kê khai đầy đủ các nội dung theo yêu cầu                       | Có bảng kê khai, nhưng không đủ các nội dung theo yêu cầu                           | Không có bảng kê khai hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu                       |                |
| 1.2 | Vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị chính: được yêu cầu chi tiết tại Phụ lục “ <b>Yêu cầu đặc tính kỹ thuật vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị</b> ” được phát hành kèm theo E-HSMT<br><i>(Tuy nhiên, thiếu 01 nội dung hoặc thiếu 01 loại vật tư, vật liệu xây dựng, hàng hóa, thiết bị sẽ bị trừ đi 2,0 điểm; tổng điểm bị trừ sẽ không vượt quá số điểm cao nhất nhà thầu đạt được ở tiêu chí này)</i>                                                                                | 40                              | 40                                                                     | 1 ÷ 39                                                                              | 0                                                                                              |                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 | Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu |                |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                                                                              |                                                                                              |                                                                                                     |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2   | <b>Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba:</b> Nhà thầu phải cung cấp Bản sao có chứng thực Hợp đồng nguyên tắc/ hoặc Cam kết của đơn vị sẽ cung cấp các dịch vụ bảo hiểm.                                                                            | 20  |                                                                              |                                                                                              |                                                                                                     |  |
| 2.1 | Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động thi công trên công trường                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10  | 10<br>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | 1 ÷ 9<br>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | 0<br>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu |  |
| 2.2 | Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10  | 10<br>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | 1 ÷ 9<br>Có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết), nhưng không đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | 0<br>Không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc cam kết) hoặc có nhưng không đúng các nội dung theo yêu cầu |  |
| 3   | <b>Công tác chuẩn bị khởi công:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 20  | Có đầy đủ theo yêu cầu                                                       | Có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu                                                           | Không có                                                                                            |  |
| 3.1 | Giải pháp trắc đạc công trình:<br>(Có giải pháp trắc đạc, định vị công trình trong đó thể hiện cách xác định các mốc, tìm trục của các hạng mục công trình phù hợp với thiết kế)                                                                                                                                                         | 20  | 20                                                                           | 1 ÷ 19                                                                                       | 0                                                                                                   |  |
| 4   | <b>Giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công cho các công việc chủ yếu:</b><br>(Có thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và bản vẽ biện pháp thi công cho từng nội dung yêu cầu, được đánh giá là hợp lý, khả thi phù hợp với thiết kế của gói thầu và phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công của nhà thầu) | 380 | Có đầy đủ, hợp lý, khả thi, phù hợp                                          | Có đầy đủ, hợp lý, khả thi nhưng còn sơ sài                                                  | Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi                                                  |  |
| 4.1 | Phân thi công đường hai đầu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                                                                              |                                                                                              |                                                                                                     |  |

|       |                                                                                                                            |            |                              |                                      |                                                    |           |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|
| 4.1.1 | Thi công nền đường                                                                                                         |            |                              |                                      |                                                    |           |
| -     | <i>Thi công đào</i>                                                                                                        | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| -     | <i>Thi công đắp</i>                                                                                                        | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 4.1.2 | Thi công móng đường và mặt đường                                                                                           |            |                              |                                      |                                                    |           |
| -     | <i>Thi công móng đường</i>                                                                                                 | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| -     | <i>Thi công mặt đường</i>                                                                                                  | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 4.2   | Thi công cầu                                                                                                               |            |                              |                                      |                                                    |           |
| 4.2.1 | Thi công ép cọc                                                                                                            | 20         | 20                           | 1 ÷ 19                               | 0                                                  |           |
| 4.2.2 | Thi công mố                                                                                                                | 20         | 20                           | 1 ÷ 19                               | 0                                                  |           |
| 4.2.3 | Thi công tường chắn                                                                                                        | 20         | 20                           | 1 ÷ 19                               | 0                                                  |           |
| 4.2.4 | Thi công gia cố bờ kênh                                                                                                    | 20         | 20                           | 1 ÷ 19                               | 0                                                  |           |
| 4.2.5 | Thi công đúc dầm                                                                                                           | 20         | 20                           | 1 ÷ 19                               | 0                                                  |           |
| 4.2.6 | Thi công nhíp                                                                                                              | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 4.3   | Thi công các hạng mục khác (gờ lan can, bó vỉa, gố cầu, thoát nước, khe co giãn, lan can, thoát nước dọc tuyến...)         | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 4.4   | Thi công hệ thống an toàn giao thông (vạch sơn, biển báo,...)                                                              | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 4.5   | Thi công hệ thống chiếu sáng                                                                                               | 40         | 40                           | 1 ÷ 39                               | 0                                                  |           |
| 4.6   | Biện pháp đảm bảo giao thông                                                                                               | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| 5     | <b>Kinh nghiệm về thi công công trình đường giao thông đang khai thác và phải tổ chức đảm bảo an toàn giao thông</b>       | <b>30</b>  | Có 03 hợp đồng đã hoàn thành | Có 01 hợp đồng đã hoàn thành         | Không có hoặc có nhưng chưa hoàn thành             |           |
| 5.1   | Số lượng hợp đồng đã thực hiện hoàn thành                                                                                  | 30         | 30                           | 1 ÷ 29                               | 0                                                  |           |
| II    | <b>TIẾN ĐỘ THI CÔNG</b>                                                                                                    | <b>100</b> | Có hợp lý, khả thi, phù hợp  | Có hợp lý, khả thi, nhưng còn sơ sài | Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi | <b>70</b> |
| 1     | <b>Tiến độ thi công:</b> (T) là thời gian tính từ ngày bắt đầu khởi công công trình đến ngày hoàn thành toàn bộ công trình | <b>80</b>  |                              |                                      |                                                    |           |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |                                       |                                    |                                                    |            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|
| 1.1        | Tổng tiến độ thi công với thời gian hoàn thành: $T \leq 180$ ngày và Biểu đồ tiến độ thi công bao gồm đầy đủ các công việc chủ yếu (đã nêu tại Mục I)<br><i>{ngoài ra, mỗi ngày (T) rút ngắn sẽ được thưởng thêm 0,2 điểm, tổng điểm thưởng sẽ không quá 20 điểm}</i>                                                                                               | 80         | 60                                    | $1 \div 59$                        | 0                                                  |            |
| 1.2        | Tổng tiến độ thi công với thời gian hoàn thành: $T < 180$ ngày và Biểu đồ tiến độ thi công bao gồm không đáp ứng đầy đủ các công việc chủ yếu (đã nêu tại Mục I)<br>* Không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.1 nêu trên                                                                                                                                      | 60         | 60                                    | $1 \div 59$                        | 0                                                  |            |
| 1.3        | Không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.1 và 1.2 nêu trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0          | 0                                     | 0                                  | 0                                                  |            |
| <b>2</b>   | <b>Biểu đồ huy động nhân sự, thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>20</b>  |                                       |                                    |                                                    |            |
| 2.1        | Biểu đồ huy động về nhân sự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10         | 10                                    | $1 \div 9$                         | 0                                                  |            |
| 2.2        | Biểu đồ huy động về thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10         | 10                                    | $1 \div 9$                         | 0                                                  |            |
| <b>III</b> | <b>CÁCH THỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>50</b>  | Có đầy đủ theo yêu cầu                | Có nhưng không đầy đủ theo yêu cầu | Không có                                           | <b>35</b>  |
| 1          | Sơ đồ hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của nhà thầu:<br><i>(Có sơ đồ hệ thống tổ chức bộ máy quản lý trên công trường hợp lý, khả thi; Thuyết minh rõ trách nhiệm của từng bộ phận: chỉ huy trưởng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ phụ trách an toàn lao động, cán bộ phụ trách khối lượng thanh quyết toán)</i>                                                            | 20         | 20                                    | $1 \div 19$                        | 0                                                  |            |
| 2          | Mặt bằng bố trí công trường bao gồm: Vị trí mặt bằng xây dựng; vị trí nhà tạm thi công (lấn trại công nhân và Ban chỉ huy công trường); vị trí tập kết thiết bị thi công; vị trí kho bãi tập kết vật liệu; sơ đồ cấp nước cấp điện<br><i>(Nhà thầu phải thuyết minh và có bản vẽ tổng mặt bằng tổ chức thi công với đầy đủ các vị trí, đảm bảo hợp lý, khả thi)</i> | 30         | 30                                    | $1 \div 29$                        | 0                                                  |            |
| <b>IV</b>  | <b>BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>150</b> | Có hợp lý, khả thi, phù hợp và đầy đủ | Có hợp lý, khả thi nhưng sơ sài    | Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi | <b>105</b> |
| <b>1</b>   | <b>Sơ đồ hệ thống quản lý chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>20</b>  | 20                                    | $1 \div 19$                        | 0                                                  |            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                                         |                                   |                                                    |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|
| 2   | <b>Quản lý chất lượng vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>30</b>  |                                         |                                   |                                                    |           |
| 2.1 | Quy trình kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15         | 15                                      | 1 ÷ 14                            | 0                                                  |           |
| 2.2 | Biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15         | 15                                      | 1 ÷ 14                            | 0                                                  |           |
| 3   | <b>Quản lý chất lượng cho từng công tác thi công:</b> Cho các hạng mục đã yêu cầu tại Mục 4. Giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công cho các công việc chủ yếu - Phần I trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật này<br>(Thiếu 01 nội dung đầu mục chính sẽ bị trừ đi 5,0 điểm; tổng điểm bị trừ sẽ không vượt quá số điểm cao nhất nhà thầu đạt được ở tiêu chí này) | <b>100</b> | 100                                     | 1 ÷ 99                            | 0                                                  |           |
| V   | <b>VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG</b><br>(Có biện pháp hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công)                                                                                                                                                                                                                         | <b>80</b>  | Có biện pháp hợp lý, khả thi và phù hợp | Có biện pháp hợp lý, chưa khả thi | Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi | <b>56</b> |
| 1   | <b>Vệ sinh môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>15</b>  |                                         |                                   |                                                    |           |
| 1.1 | Tiếng ồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 1.2 | Bụi và khói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 1.3 | Kiểm soát nước thải, rác thải, vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 2   | <b>Phòng cháy chữa cháy</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>10</b>  |                                         |                                   |                                                    |           |
| 2.1 | Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 2.2 | Tổ chức bộ máy quản lý hệ thống phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3   | <b>An toàn lao động</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>55</b>  |                                         |                                   |                                                    |           |
| 3.1 | Chính sách về quản lý an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.2 | Sơ đồ tổ chức của bộ phận quản lý an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.3 | Tổ chức huấn luyện về an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.4 | Quy trình làm việc hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng hoặc định kỳ đối với các công việc có yêu cầu cụ thể đảm bảo an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.5 | Đảm bảo an toàn trong tổ chức mặt bằng công trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.6 | Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động cụ thể trên công trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.7 | Trang bị, cung cấp, quản lý và sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |
| 3.8 | Quản lý sức khỏe và môi trường lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5          | 5                                       | 1 ÷ 4                             | 0                                                  |           |

|            |                                                                                                                                                                                                                      |             |                                                                                    |                                                                                    |                                                                              |            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.9        | Ứng phó với tình huống khẩn cấp                                                                                                                                                                                      | 5           | 5                                                                                  | 1 ÷ 4                                                                              | 0                                                                            |            |
| 3.10       | Theo dõi, báo cáo công tác quản lý an toàn lao động định kỳ, đột xuất                                                                                                                                                | 5           | 5                                                                                  | 1 ÷ 4                                                                              | 0                                                                            |            |
| 3.11       | Bản vẽ mô tả an toàn lao động trên công trường                                                                                                                                                                       | 5           | 5                                                                                  | 1 ÷ 4                                                                              | 0                                                                            |            |
| <b>VI</b>  | <b>BẢO HÀNH, BẢO TRÌ</b>                                                                                                                                                                                             | <b>70</b>   |                                                                                    |                                                                                    |                                                                              | <b>49</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Bảo hành công trình (Tg)</b>                                                                                                                                                                                      | <b>60</b>   | Tg ≥ 18 tháng                                                                      | Tg ≥ 15 tháng                                                                      | Tg ≥ 12 tháng                                                                |            |
| 1.1        | Có cam kết thời gian bảo hành công trình ( <i>trường hợp Tg nằm trong khoảng mốc thời gian của thang điểm chi tiết thì tính điểm nội suy; Tg &lt; 12 tháng thì tính điểm = 0</i> )                                   | 60          | 60                                                                                 | 50                                                                                 | 40                                                                           |            |
| <b>2</b>   | <b>Bảo trì công trình trong thời gian bảo hành</b>                                                                                                                                                                   | <b>10</b>   | Có cam kết đáp ứng yêu cầu                                                         | -                                                                                  | Không có cam kết hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu                         |            |
| 2.1        | Nhà thầu phải có cam kết tiến hành sửa chữa, khắc phục các hư hỏng ngay sau khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư (thời gian muộn nhất là không quá 03 ngày làm việc) trong thời gian bảo hành công trình.            | 10          | 10                                                                                 |                                                                                    | 0                                                                            |            |
| <b>VII</b> | <b>UY TÍN CỦA NHÀ THẦU:</b> Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025                        | <b>50</b>   | Không có vi phạm trong 05 năm gần đây (từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm đóng thầu) | Không có vi phạm trong 02 năm gần đây (từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm đóng thầu) | Có vi phạm trong 02 năm gần đây (từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm đóng thầu) | <b>35</b>  |
| 1          | Nhà thầu vi phạm các hành vi được quy định tại Điều 19 và 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025: Nhà thầu phải cung cấp bản cam kết và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung cam kết của mình | 50          | 50                                                                                 | 35                                                                                 | 0                                                                            |            |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>1000</b> |                                                                                    |                                                                                    |                                                                              | <b>700</b> |

**PHỤ LỤC**

**Yêu cầu đặc tính kỹ thuật vật tư, hàng hóa, thiết bị**

| STT | Tên vật tư, vật liệu, thiết bị                        | Đặc tính kỹ thuật (quy cách, chủng loại, xuất xứ)/ hoặc tương đương | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Cốt liệu cho bê tông và vữa: Cát mịn, Cát thô, Đá dăm | TCVN 7570:2006                                                      |         |
| 2   | Cát đen đắp nền đường                                 | TCVN 4054:2005                                                      |         |
| 3   | Cấp phối đá dăm các loại                              | TCVN 8859:2023                                                      |         |
| 4   | Xi măng các loại                                      | TCVN 2682:2020                                                      |         |
| 5   | Đất đắp nền đường                                     | Đất đồi<br>TCVN 4054:2005, TCVN 9436:2012                           |         |
| 6   | Thép các loại                                         | TCVN 1651:2018                                                      |         |
| 7   | Nhựa đường các loại                                   | TCVN 13567-1:2022                                                   |         |
| 8   | Vải địa kỹ thuật các loại                             | TCVN 9844:2013                                                      |         |
| 9   | Biển báo các loại                                     | QCVN 41:2024<br>Thép mạ kẽm nhúng nóng                              |         |

|    |                                                                                                                             |                       |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--|
| 10 | Sơn giao thông, sơn lót, sơn phản quang                                                                                     | TCVN 8791:2011        |  |
| 11 | Gối cầu cao su cốt bản thép 250x150x35mm                                                                                    | Thuộc nhóm nước OECD  |  |
| 12 | Khe co giãn                                                                                                                 | Việt Nam              |  |
| 13 | Cáp cường độ cao loại 7 sợi, đường kính danh định 1 tao là 12,7mm có độ trùng thấp, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A416M-GRADE 270 | Thuộc nhóm nước ASEAN |  |